

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý IV năm 2025 với Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin

- Mã chứng khoán: CLM

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 47 Quang Trung, phường Cửa Nam, Hà Nội

- Điện thoại: 024. 39 424 634 Fax: 024. 39 422 350

- Email: coalimex@fpt.vn Website: www.coalimex.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý IV/2025

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)

BCTC hợp nhất (TCNY có Công ty con)

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích “Có”:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

Có

Không

N

Văn bản giải trình trong trường hợp tích “Có”:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích “Có”:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở cùng kỳ này hoặc ngược lại

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp “Có”:

Có

Không

3. Báo cáo các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong kỳ báo cáo: **Có** (*Phụ biểu kèm theo*)

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/01/2026 tại đường dẫn: www.coalimex.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./. *K*

Tài liệu đính kèm

- BCTC Quý IV năm 2025;
- Công văn giải trình.

Nơi nhận:

- Nhu kính gửi;
- HĐQT, BKS (e copy, b/c);
- PGĐ Cty (e copy);
- P.KTTC (e copy);
- Lưu: VT, TCHC, Tký Cty.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**



Phạm Minh

PHỤ LỤC: GIAO DỊCH CÓ GIÁ TRỊ TỪ 35% GIÁ TRỊ TỔNG TÀI SẢN TRỞ LÊN

QUÝ IV NĂM 2025

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch trong quý IV năm 2025 (đồng)	Tỷ trọng giao dịch/ tổng giá trị tài sản tại 31/12/2025	Ngày hoàn thành giao dịch	Ghi chú
1	Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	Than mua nội địa: 486.536,88 tấn	712.334.890.496	40,15%	Đã hoàn thành	
2	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả-Vinacomin	Bán than pha trộn nhập khẩu: 611.573,63 tấn	1.385.780.505.562	78,11%	Đã hoàn thành (chờ quyết toán)	

K

E

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU THAN –
VINACOMIN**

Số: 88 /CLM-KTTC
V/v: Giải trình BCTC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Kính gửi: Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin giải trình nội dung của Báo cáo tài chính Quý IV năm 2025 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2025: 12.416.696.279 đồng
- Lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2024: 27.025.994.073 đồng
- Lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2025 giảm so với quý IV năm 2024: 14.609.297.794 đồng.

Lý do:

Trong quý IV năm 2025, lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 31.193.251.411 đồng so với cùng kỳ năm 2024; doanh thu hoạt động tài chính giảm 5.224.288.389 đồng; chi phí hoạt động tài chính tăng 6.955.700.411 đồng; chi phí bán hàng tăng 27.646.644.838 đồng; chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 3.654.472.640 đồng; lợi nhuận khác giảm 9.889.196.257 đồng; chi phí thuế TNDN giảm 5.418.716.652 đồng.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./. *A*

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS (e copy, b/c);
- PGĐ Cty (e copy);
- P.KTTC (e copy);
- Lưu: VT, TCHC, Tký Cty.



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN
(Coalimex)**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2025
(TRƯỚC KIỂM TOÁN)**

HÀ NỘI – 2026

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T.MINH	SÓ CUỐI KỲ	SÓ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.693.487.588.639	1.267.701.649.454
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		136.440.378.470	179.725.623.186
1. Tiền	111	VI.1	136.440.378.470	179.725.623.186
II. Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	-	-
III. Các khoản phải thu	130		796.504.730.636	410.113.581.724
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	665.757.337.838	232.815.643.708
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.984.438.508	176.574.399.207
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	124.855.336.980	4.694.986.839
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.6	(4.092.382.690)	(3.971.448.030)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	757.664.977.930	673.730.226.787
1. Hàng tồn kho	141		757.664.977.930	686.629.998.290
2. DP giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(12.899.771.503)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2.877.501.603	4.132.217.757
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	2.840.007.699	4.014.775.578
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	37.493.904	117.442.179
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
(200)=210+220+230+240+250+260	200		80.663.937.192	80.640.012.672
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.963.431.000	2.861.431.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	2.963.431.000	2.861.431.000
II. Tài sản cố định	220		8.506.281.288	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	<u>8.506.281.288</u>	0
- Nguyên giá	222		24.859.946.937	15.446.371.617
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(16.353.665.649)	(15.446.371.617)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	60.712.312.460	65.376.340.352
- Nguyên giá	231		134.772.018.652	134.772.018.652
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	232		(74.059.706.192)	(69.395.678.300)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	3.541.212.594	112.400.950
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.541.212.594	112.400.950
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.940.699.850	12.289.840.370
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	4.940.699.850	9.709.886.069
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	0	2.579.954.301
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.774.151.525.831	1.348.341.662.126

12.12.2025

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		974.515.626.916	594.290.210.487
I. Nợ ngắn hạn	310		967.250.905.159	587.761.327.373
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	190.081.745.419	461.756.266.621
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		42.950.909.245	47.287.561.929
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	VI.17a	38.752.467.656	30.342.618.882
4. Phải trả người lao động	314		10.950.087.961	14.245.996.612
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	1.906.488.241	5.090.991.107
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20ac	35.572.200.351	1.523.594.820
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	146.046.649.448	23.047.751.065
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	492.922.899.162	1.111.047.261
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	6.458.248.000	1.521.725.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.609.209.676	1.833.774.076
II. Nợ dài hạn	330		7.264.721.757	6.528.883.114
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	7.264.721.757	6.528.883.114
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		799.635.898.915	754.051.451.639
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	799.635.898.915	754.051.451.639
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ phiếu thông có quyền biểu quyết	411a		110.000.000.000	110.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.122.208.000	4.122.208.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		241.326.254.641	196.676.254.641
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		444.187.436.274	443.252.988.998
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		370.123.988.998	294.418.891.941
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		74.063.447.276	148.834.097.057
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.774.151.525.831	1.348.341.662.126

Người lập biểu

Nguyễn Văn Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Hà nội, ngày 14 tháng 01 năm 2026

Giám đốc



Phạm Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2025 và kết thúc vào 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu BH và cung cấp DV	01	VII.1	2.122.089.285.331	2.479.855.333.417	16.361.221.245.223	17.533.257.477.305
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		2.122.089.285.331	2.479.855.333.417	16.361.221.245.223	17.533.257.477.305
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	2.027.321.334.667	2.416.280.634.164	15.973.381.871.536	17.133.471.045.400
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		94.767.950.664	63.574.699.253	387.839.373.687	399.786.431.905
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	2.543.322.400	7.767.610.789	57.972.339.466	56.691.517.873
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	13.744.058.829	6.788.358.418	76.698.483.238	64.526.166.795
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.068.698.640	3.135.168.249	49.203.181.992	37.452.591.017
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8b	58.680.419.559	31.033.774.721	213.309.224.705	140.042.533.374
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	23.021.856.238	26.676.328.878	83.966.482.329	90.205.470.215
10. Lợi tức thuần từ HĐKD (30=20+21-22-25-26)	30		1.864.938.438	6.843.848.025	71.837.522.881	161.703.779.394
11. Thu nhập khác	31	VII.6	19.469.592.170	28.763.307.248	30.931.694.509	33.931.160.803
12. Chi phí khác	32	VII.7	754.875.685	159.394.506	5.103.885.250	3.382.007.195
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		18.714.716.485	28.603.912.742	25.827.809.259	30.549.153.608
14. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30 + 40)	50		20.579.654.923	35.447.760.767	97.665.332.140	192.252.933.002
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	5.583.004.343	11.001.720.995	21.021.930.563	45.998.790.246
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	2.579.954.301	(2.579.954.301)	2.579.954.301	(2.579.954.301)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		12.416.696.279	27.025.994.073	74.063.447.276	148.834.097.057
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.12	1.129	2.457	6.733	13.530
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-			

Người lập biểu

Nguyễn Văn Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Giám đốc



Phạm Minh

BÁO CÁO LUU CHUYEN TIEN TE

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2025 và kết thúc vào 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Năm 2025	Năm 2024
I. LUU CHUYEN TIEN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	97.665.332.140	192.252.933.002
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	5.571.321.924	4.664.027.880
Các khoản dự phòng	03	(7.842.313.843)	6.693.492.613
Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.701.387.230	2.205.237.239
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(175.514.300)	(177.392.775)
Chi phí lãi vay	06	49.203.181.992	37.452.591.017
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	146.123.395.143	243.090.888.976
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(386.534.135.297)	846.521.497.748
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(71.034.979.640)	207.326.285.067
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(113.227.716.241)	(224.817.448.596)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	5.943.954.098	(1.907.250.371)
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(48.885.163.433)	(38.413.918.471)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(25.173.922.242)	(53.677.917.038)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	325.600.000	435.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.029.164.400)	(10.499.457.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(499.492.132.012)	968.057.680.315
II. LUU CHUYEN TIEN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(13.726.112.002)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cố tức và lợi nhuận được chia	27	175.514.300	177.392.775
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13.550.597.702)	177.392.775

X2 A

III. LUU CHUYEN TIEN TỪ HOAT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	12.103.002.988.591	11.675.283.890.492	
- Ngắn hạn		-	-	
- Dài hạn		-	-	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(11.611.191.136.690)	(12.600.708.948.217)	
- Ngắn hạn				
- Dài hạn				
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(21.933.025.950)	(32.857.779.300)	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	469.878.825.951	(958.282.837.025)	
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50	(43.163.903.763)	9.952.236.065	
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60	179.725.623.186	170.008.343.066	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(121.340.953)	(234.955.945)	
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</i>	70	136.440.378.470	179.725.623.186	

Người lập biểu

Nguyễn Văn Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Giám đốc



Phạm Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2025 và kết thúc vào 31/12/2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần (trong đó doanh nghiệp Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối)
2. Lĩnh vực kinh doanh: Xuất nhập khẩu và cung ứng vật tư, xuất khẩu lao động, cho thuê văn phòng
3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh XNK trực tiếp và ủy thác than, các sản phẩm chế biến từ than, thiết bị, máy móc thiết bị, pha trộn chế biến than, kinh doanh địa ốc và văn phòng cho thuê, xuất khẩu lao động, kinh doanh kho bãi, dịch vụ cảng, kinh doanh các mặt hàng nông sản, các mặt hàng thực phẩm tươi sống, đông lạnh, thủy hải sản...
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: năm dương lịch
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không
6. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có trụ sở chính tại Số 47 Quang Trung, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội. Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025 Công ty có các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc sau:
 - Chi nhánh Hồ Chí Minh: có địa chỉ tại tòa nhà Coalimex 29-31 đường Đinh Bộ Lĩnh, phường Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh
 - Chi nhánh Hà Nội: có địa chỉ tại 33 Tràng Thi, Phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội
 - Chi nhánh Quảng Ninh: có địa chỉ tại 33B Lê Thánh Tông, phường Hồng Gai, tỉnh Quảng NinhTừ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025 Công ty chỉ còn một Chi nhánh hạch toán phụ thuộc sau:
 - Chi nhánh Hà Nội: có địa chỉ tại 33 Tràng Thi, Phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội

7. Khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Việc lập Báo cáo tài chính được áp dụng thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chế độ báo cáo tài chính doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính Hướng

12/12/2025

dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp; và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán của nước CHXHCN Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tỷ giá giao dịch thực tế được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu/ phải trả: là tỷ giá mua vào/ bán ra của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại Thương tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ kế toán:

Số dư cuối kỳ kế toán của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo quy định tại Công văn số 23/TKV-KTTC ngày 02/01/2026 của Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, chi tiết như sau:

- + Đổi với các khoản tiền mặt tồn quỹ, tiền gửi ngân hàng và nợ phải thu phát sinh từ các giao dịch nội bộ trong Tập đoàn có gốc ngoại tệ là USD được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 26.077 đồng/USD;
- + Đổi với các khoản nợ phải trả, tiền vay phát sinh từ các giao dịch nội bộ trong Tập đoàn có gốc ngoại tệ là USD được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 26.377 đồng/USD;
- + Đổi với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và các khoản nợ có gốc ngoại tệ khác: Các khoản mục tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân mua của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản và còn số dư tại thời điểm lập báo cáo. Các khoản nợ có gốc ngoại tệ khác được Công ty quy đổi theo tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam: tỷ giá bán ra đổi với các khoản nợ phải trả, tỷ giá mua vào đổi với các khoản nợ phải thu.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ tài chính.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

102

1

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá trị hàng nhập kho được tính bằng giá hàng hóa mua vào + Thuế NK (nếu có) + các chi phí mua hàng phát sinh.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

- Nguyên vật liệu:
 - + Nguyên vật liệu trong nước: được tính theo phương pháp giá bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.
 - + Nguyên vật liệu nhập khẩu: được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.
 - + Vật tư: được tính theo phương pháp thực tế đích danh
- Hàng hóa: được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế

4.1 Tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp TSCĐ hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá TSCĐ; chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4.2 Tài sản cố định vô hình:

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản và trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa và nguyên giá TSCĐ; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ

ms t

các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Kháu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4.3 Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá BDS đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền mà Công ty bỏ ra để có được BDS đầu tư tính đến thời điểm mua. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi với BDS đầu tư được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá BDS đầu tư, các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi BDS đầu tư được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý BDS đầu tư đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Kháu hao BDS đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm. Thời gian sử dụng ước tính của BDS đầu tư được tính theo thời gian sử dụng của nhà cửa vật kiến trúc được hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Bất động sản đầu tư là các văn phòng do Công ty sở hữu và cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động.

5. Nguyên tắc kê toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh được thực hiện theo đúng các điều khoản trong hợp đồng. Các hợp đồng được theo dõi và hạch toán riêng về doanh thu, chi phí và lợi nhuận. Lợi nhuận phân chia cho các bên là lợi nhuận sau khi công ty đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước (Thuế GTGT, Thuế TNDN, Thuế đất và tiền thuê đất...) theo tỷ lệ vốn góp của các bên.

6. Nguyên tắc kê toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là những khoản chi phí đã có hóa đơn chứng từ đầy đủ, thực chi bằng tiền trong năm nhưng chỉ được tính một phần vào chi phí hoạt động kinh doanh của năm, phần còn lại là chi phí của các năm sau hoặc được phân bổ cho các năm sau.

7. Nguyên tắc kê toán nợ phải trả:

Các khoản phải trả trình bày trong báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ các khách hàng của công ty và các khoản phải trả khác.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các khế ước vay của các Ngân hàng mà Công ty nhận nợ (Giá trị, thời gian vay, mục đích vay...)

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào giá trị tài sản (vốn hóa) do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính là chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính liên quan đến các công trình xây dựng cơ bản.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả bao gồm tiền bảo hành bán hàng phải trả theo điều khoản hợp đồng bán hàng hóa. Mức trích lập thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Tỷ lệ trích lập không quá 5%. Mức trích lập dự phòng bảo hành bán hàng phải trả tính bằng tỷ lệ trích lập nhân với giá trị hàng hóa được bảo hành.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

Doanh thu chưa thực hiện là các khoản doanh thu đã xuất hóa đơn, đã thu tiền trước của khách hàng nhưng được phân bổ vào các kỳ kế toán sau. bao gồm thu trước tiền thuê văn phòng của các kỳ sau, phí xuất khẩu lao động thu cho nhiều năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của Nhà nước và các bên tham gia góp vốn khác khi chuyển đổi hình thức Công ty từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận dựa trên thông báo của Ngân hàng và tổ chức tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính được phát sinh từ lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận ước tính của đơn vị căn cứ vào tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ (đối với chênh lệch tỷ giá đã thực hiện) và tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán (đối với chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện).

Doanh thu hoạt động tài chính thu từ tiền lãi chậm trả của khách hàng được ghi nhận căn cứ vào điều khoản thanh toán của hợp đồng bán hàng và phụ lục hợp đồng (điều chỉnh thời hạn thanh toán nếu có) và biên bản tính lãi.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN:

Năm 2025 Công ty tính và nộp thuế TNDN theo mức thuế suất 20%

Thuế TNDN được tính dựa trên thu nhập chịu thuế với thuế suất áp dụng trong kỳ báo cáo. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận trước thuế là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kê toán thuế và kê toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

V. Các chính sách kế toán áp dụng khác: Không

X2

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối Kế toán

	(Đơn vị tính: VNĐ)	
	31/12/2025	01/01/2025
1-Tiền và các khoản tương đương tiền		
-Tiền mặt	506.984.453	1.398.869.096
-Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	135.914.469.128	178.326.754.090
-Tiền đang chuyển	18.924.889	-
Cộng	136.440.378.470	179.725.623.186
3 - Phải thu của khách hàng		
a, Phải thu của khách hàng ngắn hạn	665.757.337.838	232.815.643.708
- Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên	569.147.573.767	201.987.498.821
+ Công ty kho vận và Cảng Cát Phê - Vinacomin	420.061.934.926	14.269.433.255
+ Công ty chế biến than Quảng Ninh	63.790.986.864	-
+ Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cát Phê - Vinacomin	-	-
+ Công ty tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	-	-
+ Công ty cổ phần Cromit Cố Định Thanh Hóa - TKV	85.294.651.977	35.192.528.665
+ Formosa Chemicals and Fibre Corporation	-	152.525.536.901
- Các khoản phải thu khách hàng khác	96.609.764.071	30.828.144.887
b, Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
- Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	-	-
c, Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết tại biểu 03A-TM-TKV		
4 - Phải thu khác	31/12/2025	01/01/2025
a, Ngắn hạn	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu tạm ứng	124.855.336.980	4.694.986.839
<i>Giá trị QT than nhập khẩu tạm tính</i>	<i>648.863.120</i>	<i>146.455.364</i>
<i>Thuế TNCN tạm thu</i>	<i>1.366.593.856</i>	<i>2.633.828.060</i>
<i>Phải thu tiền than XKUT</i>	<i>114.493.420.385</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu tiền VTTB nhập khẩu ủy thác</i>	<i>5.230.246.608</i>	<i>-</i>
- Phải thu khác	3.116.213.011	1.914.703.415
b, Dài hạn	2.963.431.000	2.861.431.000
- Phải thu Hợp đồng HTKD	-	-
- Ký quỹ xuất khẩu lao động	2.653.471.000	2.653.471.000
- Ký quỹ, đặt cọc khác	309.960.000	207.960.000
Cộng	127.818.767.980	7.556.417.839
5. Tài sản thiêu chờ xử lý	31/12/2025	01/01/2025
a, Tiền	Số lượng	Giá trị
b, Hàng tồn kho	-	-
c, TSCĐ	-	-
d, Tài sản khác	-	-
Cộng	-	-
6 - Nợ xấu	31/12/2025	01/01/2025
	Giá gốc	GT có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay qua hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	4.092.382.690	-
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu		
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	4.092.382.690	3.971.448.030
Cộng	31/12/2025	01/01/2025
7 - Hàng tồn kho	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang di trên đường	5.792.790.801	211.932.284.561
- Nguyên liệu vật liệu	-	-
- Công cụ, dụng cụ	496.149.500	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
- Thành phẩm	596.508.828.818	383.456.628.733
- Hàng hoá	50.546.069.642	91.241.084.996
- Hàng gửi đi bán	104.321.139.169	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	757.664.977.930	686.629.998.290
- Tạm trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(12.899.771.503)

12

11

8- Tài sản dở dang dài hạn

31/12/2025

01/01/2025

a, Chi phí SXKD dở dang dài hạn

b, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
- Mua sắm
- XDCB
-Sửa chữa
Công

3.541.212.594	112.400.950
3.541.212.594	112.400.950



9-Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị: VNĐ

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc TB	Phuong tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Công
Nguyên giá TSCĐ HH						
Số dư đầu năm	10.664.959.775		3.837.566.818	943.845.024		15.446.371.617
-Mua trong kỳ		279.945.586	9.133.629.734	-		9.413.575.320
-Đầu tư XDCB hoàn thành						-
-Tăng khác						-
-Chuyển sang BDS Đầu tư						-
-Thanh lý, nhượng bán						-
-Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	10.664.959.775	279.945.586	12.971.196.552	943.845.024		24.859.946.937
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	10.664.959.775		3.837.566.818	943.845.024		15.446.371.617
-Khấu hao trong kỳ	-	27.718.632	879.575.400	-		907.294.032
-Tăng khác						-
-Chuyển sang BDS Đầu tư						-
-Thanh lý, nhượng bán	-		-			-
-Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	10.664.959.775	27.718.632	4.717.142.218	943.845.024		16.353.665.649
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
-Tại ngày Đầu năm	-			-		-
-Tại ngày cuối kỳ	-	252.226.954	8.254.054.334	-		8.506.281.288

*Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thê chấp, cầm cố các khoản vay: Không

*Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

*Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: Không

*Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

*Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không



15.446.371.617

10-Tăng giảm TSCĐ vô hình

11-Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính

12-Tăng giảm BDS đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2025
Nguyên giá BDS đầu tư	134.772.018.652			134.772.018.652
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	134.772.018.652	-	-	134.772.018.652
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	69.395.678.300	4.664.027.892		74.059.706.192
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	69.395.678.300	4.664.027.892	-	74.059.706.192
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của BDS đầu tư	65.376.340.352		4.664.027.892	60.712.312.460
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	65.376.340.352	-	4.664.027.892	60.712.312.460
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BDSĐT dùng để thuê chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: Không

- Nguyên Giá BDSĐT đã Khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc năm giữ chờ Tăng Giá:

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Không

19.603.789.316

✓

✓

	31/12/2025	01/01/2025
a, Ngắn hạn	2.840.007.699	4.014.775.578
- Công cụ dụng cụ	929.642.247	1.789.626.907
- Bảo hiểm	880.219.199	1.127.450.736
- Các khoản khác	1.030.146.253	1.097.697.935
b, Dài hạn	4.940.699.850	9.709.886.069
- Chi phí sửa chữa	4.890.479.334	9.384.151.264
- Chi phí khác	50.220.516	325.734.805
Cộng	7.780.707.549	13.724.661.647

	31/12/2025	01/01/2025
a, Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)		

b, Dài hạn

Cộng

42 K

15 - Vay và nợ thuê tài chính

Nội dung	31/12/2025			Trong kỳ			01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
a, Vay ngắn hạn	492.922.899.162	492.922.899.162	12.103.002.988.591	11.611.191.136.690	1.111.047.261	1.111.047.261		
Các khoản vay ngắn hạn	492.922.899.162	492.922.899.162	12.103.002.988.591	11.611.191.136.690	1.111.047.261	1.111.047.261		
b, Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-		
b, Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-		
Nợ dài hạn đến hạn trả trước 1 năm	-	-	-	-	-	-		
Kỳ hạn từ 1-3 năm	-	-	-	-	-	-		
Kỳ hạn từ 3-5 năm	-	-	-	-	-	-		
Kỳ hạn từ 5-10 năm	-	-	-	-	-	-		
Kỳ hạn trên 10 năm	-	-	-	-	-	-		
Cộng	492.922.899.162	492.922.899.162	12.103.002.988.591	11.611.191.136.690	1.111.047.261	1.111.047.261		

c, Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm 2025			Năm 2023		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d, Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Nội dung	31/12/2025			01/01/2025		
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi		
- Vay						
- Nợ thuê tài chính						
- Lý do chưa thanh toán						
Cộng						

✓
JL

16. Phải trả người bán

Đối tượng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên				
+ Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho vận và Cảng Cát Phê - Vinacomin	101.698.925.098	101.698.925.098	-	-
+ Wel-hunt LTD	-	-	199.423.100.826	199.423.100.826
+ IMT International Trading AG (IMT)	-	-	153.588.369.211	153.588.369.211
+ Xekong Power Plan Company Limited	11.847.192.095	11.847.192.095	55.199.781.740	55.199.781.740
+ PT. Sumber Global Energy TBK	-	-	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	76.535.628.226	76.535.628.226	53.545.014.844	53.545.014.844
b, Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng				

c, Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không

(Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)

- Các đối tượng khác

Cộng

d, Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết theo biểu số 16A-TM-TKV

✓

✓

17-Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu với Nhà nước

Nội dung	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2025
a, Phải nộp				
- Thuế GTGT	19.157.072.159	1.219.058.689.221	1.205.718.729.993	32.497.031.387
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu	-	97.796.323.171	97.796.323.171	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	9.179.499.127	21.680.696.693	25.173.922.242	5.686.273.578
- Thuế thu nhập cá nhân	2.006.047.596	4.107.017.026	5.710.334.764	402.729.858
- Thuế đất và tiền thuê đất	-	2.529.097.133	2.529.097.133	-
- Các loại thuế khác	-	92.621.160.208	92.454.727.375	166.432.833
Công	30.342.618.882	1.437.792.983.452	1.429.383.134.678	38.752.467.656
b, Phải thu				
- Thuế GTGT	26.259.504	13.052.705	13.052.705	26.259.504
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu	11.234.400	-	-	11.234.400
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	79.948.275	362.454.105	282.505.830	-
- Thuế đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
Công	117.442.179	375.506.810	295.558.535	37.493.904

(*): Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bao gồm:

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Chi phí thuế TNDN phải nộp thay Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc

Tổng cộng

21.021.930.563
658.766.130
21.680.696.693

✓
✓

	31/12/2025	01/01/2025
18. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn		
- Trích trước Chi phí lãi vay	1.906.488.241	5.090.991.107
- Trích trước phí kiêm toán	318.018.559	250.000.000
- Trích trước vận chuyển, bảo hiểm, dịch vụ pha trộn than,...	1.106.860.177	4.370.293.577
- Trích trước chi phí phải trả khác	481.609.505	470.697.530
b) Dài hạn	-	-
Cộng	1.906.488.241	5.090.991.107
19. Phải trả khác	31/12/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Nhận Ký quỹ, Ký cược ngắn hạn	20.891.750	-
- Cố tức, lợi nhuận phải trả	544.722.680	477.748.630
- Phải trả TCT CN mờ VB (HĐ HTKD)	5.135.472.646	4.577.578.887
- Đặt cọc dự thầu than NK	-	15.662.278.150
- Các khoản thường/phạt than phải trả	-	-
- Phải trả tiền than XKUT	115.810.597.442	
- Các khoản tạm quyết toán tiền than phải trả	22.691.163.413	
- Các khoản phải trả phải nộp khác	1.843.801.517	2.330.145.398
Cộng	146.046.649.448	23.047.751.065
b) Dài hạn		
- Nhận Ký quỹ, Ký cược dài hạn	7.264.721.757	6.528.883.114
- Công ty CN Mô Việt Bắc góp vốn	-	-
Cộng	7.264.721.757	6.528.883.114
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
20. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	35.572.200.351	1.523.594.820
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các loại doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	35.572.200.351	1.523.594.820
b) Dài hạn		
- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
21. Trái phiếu phát hành	31/12/2025	01/01/2025
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	31/12/2025	01/01/2025
23. Dự phòng phải trả	31/12/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	6.458.248.000	1.521.725.000
- Dự phòng phải trả khác	-	-
Cộng	6.458.248.000	1.521.725.000
b) Dài hạn		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	2.579.954.301
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Cộng	-	2.579.954.301

X2

25-Vốn chủ sở hữu

a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chua phân phối và các quỹ		Công
							1	2	
Số dư đầu năm trước	110.000.000.000	4.122.208.000	6.487.530.434			136.395.724.207	387.575.891.941	644.581.354.582	
- Tăng vốn trong năm trước									-
- Lãi trong năm trước							148.834.097.057	148.834.097.057	
- Tăng khác							6.487.530.434	6.487.530.434	
- Phân phối lợi nhuận							53.793.000.000	(93.157.000.000)	(39.364.000.000)
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước									-
-Giảm khác			(6.487.530.434)					(6.487.530.434)	
Số dư cuối năm trước	110.000.000.000	4.122.208.000	-	-	-	196.676.254.641	443.252.988.998	754.051.451.639	
Số dư đầu năm nay	110.000.000.000	4.122.208.000	-			196.676.254.641	443.252.988.998	754.051.451.639	
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi trong năm nay							74.063.447.276	74.063.447.276	
- Tăng khác									-
- Phân phối lợi nhuận							44.650.000.000	(73.129.000.000)	(28.479.000.000)
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay									-
-Giảm khác									-
Số dư cuối kỳ năm nay	110.000.000.000	4.122.208.000	-			241.326.254.641	444.187.436.274	799.635.898.915	

b-Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của doanh nghiệp nhà nước (Tập đoàn TKV)
- Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phô thông)
- Cộng**

	31/12/2025	01/01/2025
	60.953.480.000	60.953.480.000
	49.046.520.000	49.046.520.000
Cộng	110.000.000.000	110.000.000.000

c-Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	110.000.000.000	110.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp Tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp Giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	22.000.000.000	33.000.000.000

d-Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
- Số lượng Cổ phiếu đăng ký phát hành	11.000.000	11.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.000.000	11.000.000
+ Cổ phiếu phô thông	11.000.000	11.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	11.000.000	11.000.000
- Số lượng Cổ phiếu được Mua lại (Cổ phiếu quỹ)	11.000.000	11.000.000
+ Cổ phiếu phô thông	11.000.000	11.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	11.000.000	11.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	11.000.000	11.000.000
+ Cổ phiếu phô thông	11.000.000	11.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	11.000.000	11.000.000
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

d-Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên Cổ phiếu phô thông	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của Cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi Nhận	-	-

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	241.326.254.641	196.676.254.641
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

g-Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán khác**26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản****27. Chênh lệch tỷ giá****28. Nguồn kinh phí****29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	31/12/2025	01/01/2025
c) Ngoại tệ các loại		
- USD	285.210,08	1.820.480,87
- EUR	3.708,49	3.697,91
- JPY	6.104.753,00	808.819,00
- AUD	331,38	331,38
d) Nợ khó đòi đã xử lý	886.052.173	886.052.173
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu cho thuê văn phòng

Cộng

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết theo biểu 02B-TKV)

2- Các khoản giảm trừ doanh thu

- Hàng bán bị trả lại

Cộng

3- Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá vốn cho thuê văn phòng
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

4- Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Lỗ chênh lệch tỷ giá

+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ

+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ

- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán

- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

5-Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay

+ Lãi tiền vay ngắn hạn

+ Lãi tiền vay trung dài hạn

- Lỗ chênh lệch tỷ giá

+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ

+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ

- Chi phí tài chính khác

- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng

6- Thu nhập khác

- Các khoản tiền thường của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ

- Các khoản thu từ phạt hợp đồng

- Thanh lý nhượng bán TSCĐ

- Các khoản khác

Cộng

7- Chi phí khác

- Các khoản phạt (vi phạm hành chính)

- Chi phí Khấu hao TSCĐ chưa dùng, không cần dùng, chờ thanh lý

- Các khoản bị phạt hợp đồng

- Các khoản khác

Cộng

8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên quản lý

+ Tiền lương

+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn

+ Tiền ăn ca

- Chi phí năng lượng

- Chi phí vật liệu quản lý

- Chi phí đồ dùng văn phòng

- Chi phí khấu hao TSCĐ

- Thuế và lệ phí

- Chi phí dự phòng

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khác bằng tiền

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên bán hàng

Từ 01/01/2025
đến 31/12/2025

Từ 01/01/2024
đến 31/12/2024

16.287.231.111.249 17.462.647.853.495
47.814.240.096 46.170.071.566
26.175.893.878 24.439.552.244
16.361.221.245.223 17.533.257.477.305

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết theo biểu 02B-TKV)

2- Các khoản giảm trừ doanh thu

- Hàng bán bị trả lại

Cộng

3- Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá vốn cho thuê văn phòng
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

4- Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Lỗ chênh lệch tỷ giá

+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ

+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ

- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán

- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

5-Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay

+ Lãi tiền vay ngắn hạn

+ Lãi tiền vay trung dài hạn

- Lỗ chênh lệch tỷ giá

+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ

+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ

- Chi phí tài chính khác

- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng

6- Thu nhập khác

- Các khoản tiền thường của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ

- Các khoản thu từ phạt hợp đồng

- Thanh lý nhượng bán TSCĐ

- Các khoản khác

Cộng

7- Chi phí khác

- Các khoản phạt (vi phạm hành chính)

- Chi phí Khấu hao TSCĐ chưa dùng, không cần dùng, chờ thanh lý

- Các khoản bị phạt hợp đồng

- Các khoản khác

Cộng

8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên quản lý

+ Tiền lương

+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn

+ Tiền ăn ca

- Chi phí năng lượng

- Chi phí vật liệu quản lý

- Chi phí đồ dùng văn phòng

- Chi phí khấu hao TSCĐ

- Thuế và lệ phí

- Chi phí dự phòng

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khác bằng tiền

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên bán hàng

Từ 01/01/2025
đến 31/12/2025

Từ 01/01/2024
đến 31/12/2024

15.977.944.369.703 17.125.172.922.412
2.930.400.881 2.605.757.992
5.406.872.455 5.692.364.996
(12.899.771.503) 15.973.381.871.536 17.133.471.045.400

Từ 01/01/2025
đến 31/12/2025

Từ 01/01/2024
đến 31/12/2024

15.977.944.369.703 17.125.172.922.412
2.930.400.881 2.605.757.992
5.406.872.455 5.692.364.996
(12.899.771.503) 15.973.381.871.536 17.133.471.045.400

Từ 01/01/2025
đến 31/12/2025

Từ 01/01/2024
đến 31/12/2024

15.977.944.369.703 17.125.172.922.412
2.930.400.881 2.605.757.992
5.406.872.455 5.692.364.996
(12.899.771.503) 15.973.381.871.536 17.133.471.045.400

Từ 01/01/2025
đến 31/12/2025

Từ 01/01/2024
đến 31/12/2024

15.977.944.369.703 17.125.172.922.412
2.930.400.881 2.605.757.992
5.406.872.455 5.692.364.996
(12.899.771.503) 15.973.381.871.536 17.133.471.045.400

Từ 01/01/2025
đến 31/12/2025

Từ 01/01/2024
đến 31/12/2024

15.977.944.369.703 17.125.172.922.412
2.930.400.881 2.605.757.992
5.406.872.455 5.692.364.996
(12.899.771.503) 15.973.381.871.536 17.133.471.045.400

Từ 01/01/2025
đến 31/12/2025

Từ 01/01/2024
đến 31/12/2024

15.977.944.369.703 17.125.172.922.412
2.930.400.881 2.605.757.992
5.406.872.455 5.692.364.996
(12.899.771.503) 15.973.381.871.536 17.133.471.045.400

Từ 01/01/2025
đến 31/12/2025

Từ 01/01/2024
đến 31/12/2024

15.977.944.369.703 17.125.172.922.412
2.930.400.881 2.605.757.992
5.406.872.455 5.692.364.996
(12.899.771.503) 15.973.381.871.536 17.133.471.045.400

Từ 01/01/2025
đến 31/12/2025

Từ 01/01/2024
đến 31/12/2024

15.977.944.369.703 17.125.172.922.412
2.930.400.881 2.605.757.992
5.406.872.455 5.692.364.996
(12.899.771.503) 15.973.381.871.536 17.133.471.045.400

Từ 01/01/2025
đến 31/12/2025

Từ 01/01/2024
đến 31/12/2024

15.977.944.369.703 17.125.172.922.412
2.930.400.881 2.605.757.992
5.406.872.455 5.692.364.996
(12.899.771.503) 15.973.381.871.536 17.133.471.045.400

Từ 01/01/2025
đến 31/12/2025

Từ 01/01/2024
đến 31/12/2024

15.977.944.369.703 17.125.172.922.412
2.930.400.881 2.605.757.992
5.406.872.455 5.692.364.996
(12.899.771.503) 15.973.381.871.536 17.133.471.045.400

Từ 01/01/2025
đến 31/12/2025

Từ 01/01/2024
đến 31/12/2024

15.977.944.369.703 17.125.172.922.412
2.930.400.881 2.605.757.992
5.406.872.455 5.692.364.996
(12.899.771.503) 15.973.381.871.536 17.133.471.045.400

Từ 01/01/2025
đến 31/12/2025

Từ 01/01/2024
đến 31/12/2024

15.977.944.369.703 17.125.172.922.412
2.930.400.881 2.605.757.992
5.406.872.455 5.692.364.996
(12.899.771.503) 15.973.381.871.536 17.133.471.045.400

Từ 01/01/2025
đến 31/12/2025

Từ 01/01/2024
đến 31/12/2024

15.977.944.369.703 17.125.172.922.412
2.930.400.881 2.605.757.992
5.406.872.455 5.692.364.996
(12.899.771.503) 15.973.381.871.536 17.133.471.045.400

Từ 01/01/2025
đến 31/12/2025

Từ 01/01/2024
đến 31/12/2024

15.977.944.369.703 17.125.172.922.412
2.930.400.881 2.605.757.992
5.406.872.455 5.692.364.996
(12.899.771.503) 15.973.381.871.536 17.133.471.045.400

Từ 01/01/2025
đến 31/12/2025

Từ 01/01/2024
đến 31/12/2024

15.977.944.369.703 17.125.172.922.412
2.930.400.881 2.605.757.992
5.406.872.455 5.692.364.996
(12.899.771.503) 15.973.381.871.536 17.133.471.045.400

Từ 01/01/2025
đến 31/12/2025

Từ 01/01/2024
đến 31/12/2024

15.977.944.369.703 17.125.172.922.412
2.930.400.881 2.605.757.992
5.406.872.455 5.692.364.996
(12.899.771.503) 15.973.381.871.536 17.133.471.045.400

Từ 01/01/2025
đến 31/12/2025

Từ 01/01/2024
đến 31/12/2024

15.977.944.369.703 17.125.172.922.412
2.930.400.881 2.605.757.992
5.406.872.455 5.692.364.996
(12.899.771.503) 15.973.381.871.536 17.133.471.045.400

Từ 01/01/2025
đến 31/12/2025

Từ 01/01/2024
đến 31/12/2024

15.977.944.369.703 17.125.172.922.412
2.930.400.881 2.605.757.992
5.406.872.455 5.692.364.996
(12.899.771.503) 15.973.381.871.536 17.133.471.045.400

Từ 01/01/2025
đến 31/12/2025

+ Tiền lương	27.166.151.697	24.941.449.154
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	1.824.426.066	1.972.202.526
+ Tiền ăn ca	603.408.459	584.787.419
- Chi phí năng lượng		
- Chi phí vật liệu bao bì	465.924.566	175.624.609
- Chi phí dụng cụ đồ nghề	5.960.813.025	556.577.463
- Chi phí khấu hao TSCĐ	162.619.917	-
- Chi phí bảo hành	4.936.523.000	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	149.351.963.138	93.659.447.373
- Chi phí khác bằng tiền	22.837.394.837	18.152.444.830

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

9- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
- Chi phí Nguyên liệu, vật liệu	4.991.261.079.959	5.325.305.424.701
+ Nguyên vật liệu	4.983.399.900.645	5.322.881.431.902
+ Nhiên liệu	7.861.179.314	2.423.992.799
+ Động lực	-	-
- Chi phí nhân công	56.084.783.000	55.121.152.640
+ Tiền lương	50.537.619.512	50.415.400.000
+ BHYT, BHXH, KPCĐ	4.308.324.547	3.482.883.183
+ Ăn ca	1.238.838.941	1.222.869.457
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.571.321.924	4.664.027.880
- Chi phí dự phòng	(7.842.313.843)	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	318.147.931.967	231.865.608.361
- Chi phí khác bằng tiền	68.528.424.402	137.360.885.225
Cộng	5.431.751.227.409	5.754.317.098.867

10- Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	20.923.776.342	40.378.245.030
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TN năm hiện hành	98.154.221	5.620.545.216
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	21.021.930.563	45.998.790.246

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản Lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả		
Tổng Chi phí thuế TNDN hoãn lại		

X2 K

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách Nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành Cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn CSH:
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch Mua bán trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

Ngắn hạn
12.103.002.988.591

Dài hạn

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền Chi trả cho giao dịch Mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Ngắn hạn
11.611.191.136.690

Dài hạn

✓

A

IX. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên có liên quan:

Các bên được xem là có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong quyết định về tài chính và kinh doanh trong năm 2025, Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

Số dư tại ngày 31/12/2025 và các giao dịch với các bên liên quan trong năm 2025 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm:

- Mẫu số 02B-TKV: Báo cáo doanh thu nội bộ trong Tập đoàn Vinacomin.
- Mẫu số 03A-TM-TKV: Báo cáo các khoản phải thu trong nội bộ Tập đoàn.
- Mẫu số 16A-TM-TKV: Báo cáo các khoản phải trả trong nội bộ Tập đoàn.
- Phụ biểu TSCĐ bán: báo cáo chi tiết tài sản bán trực tiếp cho các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn Vinacomin để hình thành tài sản.

2. Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc:

Họ tên	Chức danh	Lương thường, Ban Giám đốc, HĐQT, BKS	Thù lao của HĐQT và BKS
		(VND)	(VND)
Bùi Văn Tuấn (Người đại diện quản lý phần vốn của TKV)	Chủ tịch HĐQT	-	61.680.000
Nguyễn Mạnh Điệp (Người đại diện quản lý phần vốn của TKV)	Ủy viên HĐQT	-	52.560.000
Ngô Văn Ca	Ủy viên HĐQT	28.032.000	
Nguyễn Văn Cứ	Ủy viên HĐQT	-	24.528.000
Trần Xuân Hòa	Ủy viên HĐQT	-	262.800.000
Phạm Minh	Giám đốc	715.079.878	52.560.000
Nguyễn Thùy Dương	Phó Giám đốc	635.734.195	-
Lê Thị Thu Trang	Phó Giám đốc	635.734.195	-
Nguyễn Thị Lan Anh (Người đại diện kiểm soát phần vốn của TKV)	Trưởng ban KS	-	54.960.000
Bùi Thị Minh Thư	Ủy viên BKS	-	52.560.000

10

K

Vũ Ngọc Minh	Ủy viên BKS	28.032.000
Nguyễn Thị Hồng Diệp	Ủy viên BKS	24.528.000
Tổng cộng	1.986.548.268	642.240.000

3. Thông tin so sánh:

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024 của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu than – Vinacomin đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam- Chi nhánh Hà Thành.

Người lập biểu

Nguyễn Văn Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Giám đốc



Phạm Minh

BÁO CÁO DOANH THU BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

DVT: Đông

STT	Tên đơn vị	Quý IV			Lũy kế năm		
		Lượng	Giá	Tiền	Lượng	Giá	Tiền
		1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng	782.531,77		1.909.145.206.425	5.940.508,64		15.115.922.548.946
1	Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	611.573,63	2.271.587	1.401.430.393.986	3.310.292,12	2.388.710	7.950.662.444.818
2	Chi nhánh Tập đoàn CN than - khoáng sản Việt Nam - Công ty tuyển than Hòn Gai - Vinacomin			1.416.584.911	236.648,87	2.589.835	614.298.133.932
3	CN Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam- Công ty Tuyển Than Cửa Ông- TKV			291.600.000	-	-	1.198.800.000
9	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin			-	-	-	861.000.000
15	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam			-	-	-	1.666.317.483
17	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Uông Bí - TKV			-	-	-	572.200.000
21	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Mạo Khê - TKV			-	-	-	895.150.000
27	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Khe Chàm - TKV			-	-	-	572.391.000
28	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Quang Hanh - TKV			-	-	-	1.736.200.000
29	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Hạ Long - TKV	-		63.207.794	-	-	63.207.794
30	Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin	-		57.261.404	-	-	57.261.404
31	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Hòn Gai - TKV			-	-	-	1.752.370.000
32	Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin	-		496.740.000	-	-	9.782.096.500
44	Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	69.523,56	2.397.488	166.681.920.179	742.441,07	2.687.232	1.974.967.194.742
58	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	-		26.790.280.000	-	-	91.330.500.000
60	Công ty cổ phần than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	-		15.221.750.000	-	-	37.834.460.000
64	Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV			-	-	-	554.600.000
69	Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	-		596.984.489	46.945,39	2.528.421	119.294.686.599
86	Công ty cổ phần Cromit Cố Định Thanh Hóa - TKV	15.382,50	2.535.497	39.002.276.805	295.913,69	2.741.903	808.191.516.799
88	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Nam Mẫu - TKV	-		7.647.300.000	-	-	7.647.300.000
96	Tổng công ty Điện Lực TKV - CTCP			33.410.573.148	-	-	33.981.855.640
105	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	86.052,08	2.510.553	216.038.333.709	1.308.267,50	2.652.531	3.458.002.862.235

Người lập biểu

Nguyễn Văn Minh



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THAN - VINACOMIN

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: Đồng

TT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG SỐ	641.770.157.122	73.890.220.470
1	Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho vận và Cảng Cát Cát Phả - Vinacomin	420.061.934.926	14.269.433.255
3	CN Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam- Công ty Tuyển Than Cửa Ông- TKV	8.197.200	46.220.625
9	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Trung tâm cấp cát mỏ - Vinacomin	225.865.750	2.065.780.750
22	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin (VMC)	19.250.000	385.000.000
25	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Dương Huy - TKV	-	33.495.000
28	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Quang Hanh - TKV	-	2.035.181.666
30	Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin	-	81.164.758
32	Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin	-	1.251.666.000
54	Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin	4.593.442.300	4.593.442.300
58	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	22.357.706.400	5.235.874.910
57	Công ty cổ phần than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	3.932.399.280	6.045.994.720
64	Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam - Công ty nhôm Lâm Đồng	25.102.500	1.122.220.900
86	Công ty cổ phần Cromit Cố Định Thanh Hóa - TKV	85.294.651.977	35.192.523.665
88	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Nam Mẫu - TKV	8.259.084.000	-
96	Tổng Công ty điện lực TKV - CTCP	32.866.735.925	1.197.416.921
105	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	63.790.986.864	-
107	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Nhôm Đá Nông - TKV	334.800.000	334.800.000

Người lập biếu

Nguyễn Văn Minh

Người duyệt biếu



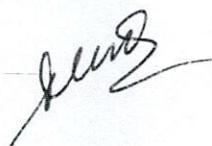
Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: Đồng

TT	Khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	TỔNG SỐ	102.455.483.618	102.455.483.618	1.981.791.563	1.981.791.563
1	Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho vận và Cảng Cát Phê - Vinacomin	101.698.925.098	101.698.925.098	-	-
53	Công ty Cổ phần giám định - Vinacomin	756.558.520	756.558.520	1.780.671.825	1.780.671.825
60	Công ty cổ phần than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	-	-	201.119.738	201.119.738

Người lập biểu



Nguyễn Văn Minh



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

**BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN BÁN TRỰC TIẾP CHO CÁC ĐƠN VỊ
TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỀ HÌNH THÀNH TÀI SẢN**
Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số lượng	Giá vốn hàng bán	Doanh thu bán hàng nội bộ (giá bán theo hóa đơn)	Lãi (+); Lỗ (-)	Số hiệu	Hóa đơn
A	B	1	2	3	4 = 3 - 2	5	6
1	Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomin		1.524.451.565	1.704.079.000	179.627.435		
	Phụ tùng máy biến áp (Biến áp nguồn)	1	74.673.161	84.923.000	10.249.839	00000006	03/01/2025
	Phụ tùng máy biến áp (Bộ bảo vệ, công tắc tơ)	12	1.449.778.404	1.619.156.000	169.377.596	00000005	03/01/2025
2	Công ty CP than Nam Mẫu - TKV		7.492.600.000	7.647.300.000	154.700.000		
	Tàu điện ác quy	2	2.219.600.000	2.264.200.000	44.600.000	00001096	20/11/2025
	Trạm biến áp	10	5.273.000.000	5.383.100.000	110.100.000	00001086	17/11/2025
3	Công ty Nhiệt điện Sơn Động- TKV		2.656.177.960	2.944.750.000	288.572.040		
	Quạt sор cấp A1	1	2.656.177.960	2.944.750.000	288.572.040	00000920	13/10/2025
	Tổng cộng		11.673.229.525	12.296.129.000	622.899.475		



Người lập biểu

Nguyễn Văn Minh

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân